



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081001	HOANG CONG THANG	男	2004-02-01	040204008136	LE 3.11	
2	H82622850200081002	HO THI PHU	女	2000-01-05	040300013014	LE 3.11	
3	H82622850200081003	NGUYEN THI THUY CHI	女	2001-04-16	040301021222	LE 3.11	
4	H82622850200081004	HO THI HUE	女	2002-09-02	040302022575	LE 3.11	
5	H82622850200081005	CAO THI TUYET	女	2002-12-28	040302022931	LE 3.11	
6	H82622850200081006	VO THI HIEN	女	2003-08-12	040303022992	LE 3.11	
7	H82622850200081007	NGUYEN THI CAM TU	女	2004-09-26	040304003831	LE 3.11	
8	H82622850200081008	NGUYEN KHANH LINH	女	2004-08-24	040304016391	LE 3.11	
9	H82622850200081009	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-02-20	040305002811	LE 3.11	
10	H82622850200081010	TRAN THI UYEN	女	2005-03-19	040305006323	LE 3.11	
11	H82622850200081011	NGO THI HANG	女	2005-09-30	040305009283	LE 3.11	
12	H82622850200081012	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-06-26	040305014382	LE 3.11	
13	H82622850200081013	NGUYEN THI LA	女	2005-07-16	040305025104	LE 3.11	
14	H82622850200081014	HOANG THI HANH	女	2006-08-28	040306002361	LE 3.11	
15	H82622850200081015	CAO QUYNH ANH	女	2006-10-01	040306005932	LE 3.11	
16	H82622850200081016	TRAN THI PHUONG THAO	女	2009-01-16	040309022773	LE 3.11	
17	H82622850200081017	HOANG NU LINH CHI	女	2009-07-13	040309025787	LE 3.11	
18	H82622850200081018	HOANG HA AN	女	2011-08-03	040311004341	LE 3.11	
19	H82622850200081019	LE DINH THIEN	男	1991-09-18	042091009434	LE 3.11	
20	H82622850200081020	HOANG THE HAI	男	1995-04-26	042095010316	LE 3.11	
21	H82622850200081021	LE THI ANH	女	2000-02-04	042300009962	LE 3.11	
22	H82622850200081022	DINH THI HIEN ANH	女	2003-12-08	042303002246	LE 3.11	
23	H82622850200081023	LE DIEU CHINH	女	2005-05-24	042305001122	LE 3.11	
24	H82622850200081024	TRAN NGOC THUY TIEN	女	2005-11-01	042305006746	LE 3.11	
25	H82622850200081025	HA KHANH LINH	女	2005-09-01	044305000128	LE 3.11	
26	H82622850200081026	PHUNG KHANH LINH	女	2005-12-07	044305000394	LE 3.11	
27	H82622850200081027	NGUYEN HA GIANG	女	2005-09-02	044305008125	LE 3.11	
28	H82622850200081028	LE PHUONG LINH	女	2006-05-09	044306000639	LE 3.11	
29	H82622850200081029	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2010-04-27	046310006163	LE 3.11	
30	H82622850200081030	DINH THI NGOC HAN	女	1996-08-23	064196002056	LE 3.11	
31	H82622850200081031	PHAM VAN VIET	男	2000-09-19	064200000119	LE 3.11	
32	H82622850200081032	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2003-09-06	064303001262	LE 3.11	
33	H82622850200081033	LE THI NGOC HONG	女	2006-03-13	068306006958	LE 3.11	
34	H82622850200081034	THAN THI DIEU ANH	女	2009-03-15	075309003050	LE 3.11	
35	H82622850200081035	HA GIA DUY	男	2009-03-21	082209009372	LE 3.11	
36	H82622850200081036	NGUYEN MINH THU	女	2004-10-30	087304011983	LE 3.11	
37	H82622850200081037	DAM THI HONG NHUNG	女	2004-12-03	027304001124	LE 3.11	
38	H82622850200081039	BUI HA ANH	女	2009-12-15	231309000037	LE 3.11	
39	H82622850200081040	DINH KHANH CHI	女	2003-01-22	C9617489	LE 3.11	
40	H82622850200081041	DINH KHANH LINH	女	2003-01-22	C9617490	LE 3.11	
41	H82622850200081042	TRAN THACH TAM	男	2005-10-14	019205001704	LE 3.11	
42	H82622850200081710	TRAN DOAN BAO MINH	男	2009-09-09	231209000191	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081043	LUU MAI LINH	女	2002-11-22	038302012077	LE 4.12	
2	H82622850200081044	LE THI VAN ANH	女	2002-04-28	038302012829	LE 4.12	
3	H82622850200081045	TRINH THI MAI CHAU	女	2003-02-04	038303011688	LE 4.12	
4	H82622850200081046	PHAM THI HOA	女	2003-08-28	038303012308	LE 4.12	
5	H82622850200081047	TRINH LU ANH DUONG	女	2004-05-06	038304002924	LE 4.12	
6	H82622850200081048	LAI THUY AN	女	2004-08-16	038304006691	LE 4.12	
7	H82622850200081049	MAI THI TUYET	女	2004-01-04	038304011060	LE 4.12	
8	H82622850200081050	MAI THI TRA	女	2004-04-01	038304018148	LE 4.12	
9	H82622850200081051	TRAN THI LINH	女	2004-05-30	038304020522	LE 4.12	
10	H82622850200081052	MAI LINH DAN	女	2005-01-23	038305002061	LE 4.12	
11	H82622850200081053	NGUYEN THI QUYEN	女	2005-10-20	038305007702	LE 4.12	
12	H82622850200081054	MAI QUYNH ANH	女	2005-09-27	038305008459	LE 4.12	
13	H82622850200081055	PHAM THU HUONG	女	2005-09-25	038305011253	LE 4.12	
14	H82622850200081056	TRAN THI GIANG	女	2005-04-14	038305027810	LE 4.12	
15	H82622850200081057	NGO LUU VAN ANH	女	2006-11-16	038306009214	LE 4.12	
16	H82622850200081058	TRINH THI HONG NGOC	女	2006-08-28	038306027669	LE 4.12	
17	H82622850200081059	LE THI HAI YEN	女	2008-04-21	038308004697	LE 4.12	
18	H82622850200081060	NGUYEN KHANH LY	女	2008-01-28	038308008469	LE 4.12	
19	H82622850200081061	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2008-05-10	038308015696	LE 4.12	
20	H82622850200081062	NGUYEN KHANH DUNG	女	2009-09-27	038309000984	LE 4.12	
21	H82622850200081063	LAI HA BAO LINH	女	2009-09-27	038309002481	LE 4.12	
22	H82622850200081064	NGUYEN MINH CHAU ANH	女	2009-03-27	038309004485	LE 4.12	
23	H82622850200081065	LE HUYEN ANH	女	2009-08-25	038309005532	LE 4.12	
24	H82622850200081066	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2009-07-14	038309008820	LE 4.12	
25	H82622850200081067	NGUYEN HA LINH	女	2009-10-01	038309009882	LE 4.12	
26	H82622850200081068	HOANG THI MINH HUYEN	女	2009-04-13	038309014032	LE 4.12	
27	H82622850200081069	DAO NGOC HA	女	2009-02-16	038309015450	LE 4.12	
28	H82622850200081070	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-01-02	038309015673	LE 4.12	
29	H82622850200081071	LE VU HAI ANH	女	2009-09-15	038309019536	LE 4.12	
30	H82622850200081072	NGUYEN ANH NGOC	女	2009-12-08	038309023657	LE 4.12	
31	H82622850200081073	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-07-22	038309023780	LE 4.12	
32	H82622850200081074	HOANG LE MINH GIANG	女	2009-09-28	038309027683	LE 4.12	
33	H82622850200081075	TRINH HOANG QUYEN	女	2009-08-08	038309029648	LE 4.12	
34	H82622850200081076	NGUYEN THI MAI LAN	女	2009-02-20	038309030225	LE 4.12	
35	H82622850200081077	HOANG KHANH LINH	女	2009-05-29	038309033613	LE 4.12	
36	H82622850200081078	NGUYEN THI MAI ANH	女	2010-07-06	038310004452	LE 4.12	
37	H82622850200081079	LE PHUONG THAO	女	2010-05-16	038310005096	LE 4.12	
38	H82622850200081080	TRUONG GIA UYEN	女	2009-08-29	0383309006223	LE 4.12	
39	H82622850200081081	TRAN THI TRINH	女	1996-04-04	040196029513	LE 4.12	
40	H82622850200081082	TRAN THI LINH CHI	女	1997-07-18	040197005453	LE 4.12	
41	H82622850200081083	DOAN THANH THANG	男	2002-07-26	040202024591	LE 4.12	
42	H82622850200081084	NGUYEN HOA KIET	男	2003-03-20	040203000011	LE 4.12	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081085	TRAN THI NGOC ANH	女	2008-04-10	034308012909	LE 4.14	
2	H82622850200081086	PHAM ANH THU	女	2009-09-18	034309001112	LE 4.14	
3	H82622850200081087	TRAN BAO TRAM	女	2009-06-03	034309001848	LE 4.14	
4	H82622850200081088	VU KIM ANH	女	2009-07-27	034309002558	LE 4.14	
5	H82622850200081089	PHUNG ANH THU	女	2009-09-09	034309005837	LE 4.14	
6	H82622850200081090	NGUYEN NHU NGOC	女	2009-03-01	034309009098	LE 4.14	
7	H82622850200081091	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-02-17	034309009302	LE 4.14	
8	H82622850200081092	TRAN THUY ANH	女	2009-07-12	034309019509	LE 4.14	
9	H82622850200081093	PHAM THI ANH THU	女	2010-09-13	034310001038	LE 4.14	
10	H82622850200081094	HOANG MAI ANH	女	2010-04-12	034310004343	LE 4.14	
11	H82622850200081095	TRAN BINH GIANG	女	2010-01-25	034310008886	LE 4.14	
12	H82622850200081096	NGUYEN NGOC LINH	女	2010-10-12	034310191549	LE 4.14	
13	H82622850200081097	DANG DUC MANH	男	1998-12-01	035098000031	LE 4.14	
14	H82622850200081098	TRAN XUAN QUYNH	男	1999-04-22	035099002457	LE 4.14	
15	H82622850200081099	TRAN THI HUE	女	1994-10-12	035194005671	LE 4.14	
16	H82622850200081100	KIEU QUANG DUC	男	2002-11-12	035202002707	LE 4.14	
17	H82622850200081101	VU TIEN DUNG	男	2008-12-28	035208009412	LE 4.14	
18	H82622850200081102	NGUYEN THUY LINH	女	2000-10-16	035300002403	LE 4.14	
19	H82622850200081103	NGUYEN LAN HUONG	女	2001-09-14	035301003309	LE 4.14	
20	H82622850200081104	KIEU THI THU TRA	女	2002-07-18	035302002640	LE 4.14	
21	H82622850200081105	TRAN THI PHUONG NGA	女	2002-05-19	035302004754	LE 4.14	
22	H82622850200081106	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2002-09-22	035302005052	LE 4.14	
23	H82622850200081107	LE THI HA UYEN	女	2003-08-18	035303001564	LE 4.14	
24	H82622850200081108	DINH THI NHAT ANH	女	2003-08-02	035303002572	LE 4.14	
25	H82622850200081109	TRINH THI KIEU TRANG	女	2006-12-19	035306003240	LE 4.14	
26	H82622850200081110	BUI THI BICH DAO	女	2006-11-26	035306007068	LE 4.14	
27	H82622850200081111	NGO THI NGAN HA	女	2007-06-02	035307001941	LE 4.14	
28	H82622850200081112	NGUYEN LE THANH HOA	女	2009-04-23	035309001313	LE 4.14	
29	H82622850200081113	PHAN THI THAO VY	女	2009-04-07	035309008581	LE 4.14	
30	H82622850200081114	DO THI HOA	女	1990-04-18	036190006902	LE 4.14	
31	H82622850200081115	TRAN THI HOA	女	1991-11-27	036191008226	LE 4.14	
32	H82622850200081116	NGUYEN THI YEN	女	1992-05-07	036192015326	LE 4.14	
33	H82622850200081117	TRAN THUY NGAN	女	1993-07-31	036193010420	LE 4.14	
34	H82622850200081118	TRAN THI XUAN	女	1996-11-20	036196004906	LE 4.14	
35	H82622850200081119	TRAN HONG NHUNG	女	1997-09-19	036197015686	LE 4.14	
36	H82622850200081120	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1999-12-10	036199000222	LE 4.14	
37	H82622850200081121	VU THI THU HANG	女	1999-08-01	036199003020	LE 4.14	
38	H82622850200081122	NGO HA NAM	男	2001-11-06	036201012097	LE 4.14	
39	H82622850200081123	LUONG VAN DUNG	男	2003-02-23	036203010376	LE 4.14	
40	H82622850200081124	MAI TRUNG HIEU	男	2005-04-13	036205002224	LE 4.14	
41	H82622850200081125	TRAN DUC LONG	男	2005-04-21	036205017569	LE 4.14	
42	H82622850200081126	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2009-11-08	036209003582	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081127	DO THI LOAN PHUONG	女	2009-06-12	033309001587	LE 4.15	
2	H82622850200081128	DOAN THI THANH THUY	女	2009-10-06	033309006794	LE 4.15	
3	H82622850200081129	LE THI THUY HOA	女	2009-04-06	033309011708	LE 4.15	
4	H82622850200081130	TONG THI THANH NGA	女	1993-08-30	034193000811	LE 4.15	
5	H82622850200081131	DOAN THI BICH	女	1994-08-05	034194005685	LE 4.15	
6	H82622850200081132	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	1996-08-07	034196004664	LE 4.15	
7	H82622850200081133	NGUYEN MINH BAO	其他	1997-09-13	034197004027	LE 4.15	
8	H82622850200081134	BUI THI MAI TRANG	女	1997-03-21	034197004386	LE 4.15	
9	H82622850200081135	NGUYEN THI THUY	女	1999-11-24	034199000971	LE 4.15	
10	H82622850200081136	NGUYEN THI NGA	女	1999-06-26	034199002543	LE 4.15	
11	H82622850200081137	TRAN LE DIEM	女	1999-11-04	034199010655	LE 4.15	
12	H82622850200081138	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-02-15	034199011509	LE 4.15	
13	H82622850200081139	DO MY LUONG	女	1999-11-04	034199014468	LE 4.15	
14	H82622850200081140	PHAN DINH SINH	男	2005-06-04	034205013054	LE 4.15	
15	H82622850200081141	PHAM MINH KHOA	男	2006-06-07	034206003511	LE 4.15	
16	H82622850200081142	TRAN HUU THINH	男	2007-07-09	034207005962	LE 4.15	
17	H82622850200081143	DAO NGOC VINH KHANG	男	2010-10-24	034210017144	LE 4.15	
18	H82622850200081144	DUONG TIEU YEN	女	2000-01-01	034300000261	LE 4.15	
19	H82622850200081145	TRAN THI NGUYET HANG	女	2000-09-29	034300003484	LE 4.15	
20	H82622850200081146	HOANG THI THUY LINH	女	2004-11-22	034304001587	LE 4.15	
21	H82622850200081147	TRUONG THI ANH TUYET	女	2004-02-01	034304002687	LE 4.15	
22	H82622850200081148	LUU THI THUY LINH	女	2006-09-02	034306015014	LE 4.15	
23	H82622850200081149	HOANG HOAI THUONG	女	2007-11-26	034307013077	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



***DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081150	PHAM KHANH LY	女	2004-09-11	031304014418	LE 4.16	
2	H82622850200081151	PHAM NGOC ANH	女	2005-08-30	031305002026	LE 4.16	
3	H82622850200081152	DO BAO XUYEN	女	2005-08-22	031305004668	LE 4.16	
4	H82622850200081153	PHAM THI THANH TAM	女	2005-12-23	031305005856	LE 4.16	
5	H82622850200081154	PHAM THI HONG	女	2006-09-16	031306004766	LE 4.16	
6	H82622850200081155	PHAM NHAT LINH	女	2006-03-06	031306016032	LE 4.16	
7	H82622850200081156	LUONG PHUONG ANH	女	2007-04-29	031307009976	LE 4.16	
8	H82622850200081157	LUONG THU THAO	女	2008-10-30	031308003030	LE 4.16	
9	H82622850200081158	NGUYEN HUYEN DIEU	女	2008-11-07	031308003440	LE 4.16	
10	H82622850200081159	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2008-12-15	031308005755	LE 4.16	
11	H82622850200081160	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-12-24	031309000633	LE 4.16	
12	H82622850200081161	BUI THI THU HIEN	女	2009-05-19	031309001826	LE 4.16	
13	H82622850200081162	PHAM THU PHUONG	女	2009-09-11	031309008214	LE 4.16	
14	H82622850200081163	DOAN GIA HAN	女	2009-04-14	031309012290	LE 4.16	
15	H82622850200081164	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2002-10-20	033302002084	LE 4.16	
16	H82622850200081165	NGO THI BICH HAI	女	2003-02-05	033303001508	LE 4.16	
17	H82622850200081166	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-10-05	033303004258	LE 4.16	
18	H82622850200081167	BUI NGUYET HA	女	2004-03-02	033304000457	LE 4.16	
19	H82622850200081168	NGO THI HAI HA	女	2004-07-27	033304007258	LE 4.16	
20	H82622850200081169	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-12-13	033305006941	LE 4.16	
21	H82622850200081170	CAO TUE MAN	女	2005-07-29	033305007584	LE 4.16	
22	H82622850200081171	VU THI QUYNH	女	2006-12-26	033306010435	LE 4.16	
23	H82622850200081172	HOANG DOAN TRANG ANH	女	2009-01-31	033309001408	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081173	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-12-14	027308001670	LE 5.17	
2	H82622850200081174	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-08-20	027309000421	LE 5.17	
3	H82622850200081175	NGUYEN TUE LINH	女	2009-07-20	027309001174	LE 5.17	
4	H82622850200081176	DANG TRA MY	女	2009-03-14	027309002505	LE 5.17	
5	H82622850200081177	NGUYEN THI NGOC HOA	女	2009-02-21	027309002680	LE 5.17	
6	H82622850200081178	TRAN HA CHI	女	2009-12-12	027309004429	LE 5.17	
7	H82622850200081179	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2009-04-07	027309008525	LE 5.17	
8	H82622850200081180	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-10-04	027309009700	LE 5.17	
9	H82622850200081181	VU THI THAO	女	1988-01-15	030188008298	LE 5.17	
10	H82622850200081182	DAO THI MY HANH	女	1991-12-20	030191002352	LE 5.17	
11	H82622850200081183	HA THI NGUYEN	女	1992-03-07	030192006641	LE 5.17	
12	H82622850200081184	NGUYEN THI MINH CHIEN	女	1997-09-05	030197004037	LE 5.17	
13	H82622850200081185	DINH THI KIM OANH	女	1997-05-10	030197016063	LE 5.17	
14	H82622850200081186	HOANG THI MAI	女	1998-05-23	030198000073	LE 5.17	
15	H82622850200081187	NGUYEN THUY DUONG	女	1998-04-04	030198004188	LE 5.17	
16	H82622850200081188	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	1999-09-28	030199004406	LE 5.17	
17	H82622850200081189	VU THI HA	女	1999-01-02	030199007759	LE 5.17	
18	H82622850200081190	PHAM ANH DUC	男	2001-10-02	030201004444	LE 5.17	
19	H82622850200081191	PHAN TUAN MINH	男	2003-11-09	030203002517	LE 5.17	
20	H82622850200081192	LE DINH QUYEN	男	2003-12-07	030203011756	LE 5.17	
21	H82622850200081193	HOANG PHUC LAM	男	2006-02-18	030206000682	LE 5.17	
22	H82622850200081194	NGUYEN XUAN QUYEN	男	2008-06-03	030208004483	LE 5.17	
23	H82622850200081195	NGUYEN HOANG ANH	男	2008-04-15	030208015478	LE 5.17	
24	H82622850200081196	PHAM BA HUNG	男	2009-01-17	030209011093	LE 5.17	
25	H82622850200081197	PHAN THI DUYEN	女	2000-10-10	030300007049	LE 5.17	
26	H82622850200081198	LE THI KIM OANH	女	2001-10-28	030301003016	LE 5.17	
27	H82622850200081199	NGUYEN THI HOA	女	2001-08-18	030301005958	LE 5.17	
28	H82622850200081200	LE NGOC ANH	女	2004-11-17	030304002233	LE 5.17	
29	H82622850200081201	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2004-12-05	030304002751	LE 5.17	
30	H82622850200081202	LE THI THAO	女	2004-08-30	030304007058	LE 5.17	
31	H82622850200081203	HOANG PHUONG THAO	女	2004-10-29	030304009952	LE 5.17	
32	H82622850200081204	PHAM THI HUONG	女	2005-05-19	030305009949	LE 5.17	
33	H82622850200081205	DINH THI THOM	女	2006-09-25	030306001195	LE 5.17	
34	H82622850200081206	NGUYEN THI THU THUONG	女	2006-09-02	030306004250	LE 5.17	
35	H82622850200081207	LE THU PHUONG	女	2006-10-03	030306005454	LE 5.17	
36	H82622850200081208	VU DUC DOAN TRANG	女	2006-09-25	030306007891	LE 5.17	
37	H82622850200081209	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2007-05-02	030307004661	LE 5.17	
38	H82622850200081210	CAO THUY LINH	女	2007-06-23	030307006204	LE 5.17	
39	H82622850200081211	NGUYEN THI KHANH LY	女	2007-09-03	030307015580	LE 5.17	
40	H82622850200081212	PHAM MAI LINH	女	2009-10-01	030309001535	LE 5.17	
41	H82622850200081213	NGUYEN THI NGOC NHU	女	2009-08-26	030309001890	LE 5.17	
42	H82622850200081214	TRAN MAI ANH	女	2009-08-27	030309002560	LE 5.17	

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
 ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
 HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
 HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081215	PHAM XUAN NGUYEN	男	2002-12-27	026202002493	LE 5.18	
2	H82622850200081216	LE DUC THANG	男	2002-11-22	026202006280	LE 5.18	
3	H82622850200081217	NGUYEN CAM LY	女	2002-12-21	026302006458	LE 5.18	
4	H82622850200081218	DANG HUONG LAN	女	2003-10-24	026303000626	LE 5.18	
5	H82622850200081219	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.18	
6	H82622850200081220	TRUONG THI XUAN TRANG	女	2004-12-23	026304004911	LE 5.18	
7	H82622850200081221	NGUYEN THI HUONG OANH	女	2005-05-17	026305009387	LE 5.18	
8	H82622850200081222	NGUYEN THI LE THUY	女	2005-11-12	026305010877	LE 5.18	
9	H82622850200081223	NGUYEN HOANG BAO CHAU	女	2006-05-10	026306000866	LE 5.18	
10	H82622850200081224	PHUNG THI YEN VY	女	2008-05-10	026308001321	LE 5.18	
11	H82622850200081225	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2008-03-27	026308007356	LE 5.18	
12	H82622850200081226	HOANG KHANH LY	女	2009-04-07	026309000119	LE 5.18	
13	H82622850200081227	NGUYEN PHUONG VY	女	2010-09-02	026310012926	LE 5.18	
14	H82622850200081228	PHAM MINH THUYEN	男	1986-03-25	027086012540	LE 5.18	
15	H82622850200081229	DOAN THI HUONG	女	1995-11-03	027195003291	LE 5.18	
16	H82622850200081230	NGUYEN THI NGOC LAN	女	1995-11-06	027195009967	LE 5.18	
17	H82622850200081231	NGUYEN THI THUY	女	1997-02-02	027197008417	LE 5.18	
18	H82622850200081232	CHU THI HUONG	女	1997-11-06	027197008685	LE 5.18	
19	H82622850200081233	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	1998-09-09	027198000574	LE 5.18	
20	H82622850200081234	NGUYEN THI KIM ANH	女	1998-08-24	027198006318	LE 5.18	
21	H82622850200081235	DINH THI PHUONG	女	1998-09-02	027198011348	LE 5.18	
22	H82622850200081236	TRINH THI VAN	女	1998-11-01	027198011459	LE 5.18	
23	H82622850200081237	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	1999-12-15	027199002890	LE 5.18	
24	H82622850200081238	NGUYEN BA DUC	男	2003-12-14	027203001342	LE 5.18	
25	H82622850200081239	NGUYEN DUY DUNG	男	2004-12-14	027204008514	LE 5.18	
26	H82622850200081240	NGUYEN XUAN BAO	男	2010-05-21	027210002816	LE 5.18	
27	H82622850200081241	NGUYEN THI MAI NGOC	女	2001-01-14	027301002002	LE 5.18	
28	H82622850200081242	TRAN THI PHUONG HANG	女	2001-10-12	027301010324	LE 5.18	
29	H82622850200081243	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2002-11-09	027302008862	LE 5.18	
30	H82622850200081244	HOANG QUYNH TRANG	女	2003-12-08	027303005778	LE 5.18	
31	H82622850200081245	NGUYEN THU TRANG	女	2004-08-06	027304003211	LE 5.18	
32	H82622850200081246	NGUYEN THI THAO	女	2004-01-07	027304003550	LE 5.18	
33	H82622850200081247	LE THI KIEU THOM	女	2004-01-01	027304008806	LE 5.18	
34	H82622850200081248	DU KHANH LY	女	2005-01-25	027305000010	LE 5.18	
35	H82622850200081249	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-06-27	027305001789	LE 5.18	
36	H82622850200081250	LE THI NGUYET HA	女	2005-03-04	027305004964	LE 5.18	
37	H82622850200081251	NGUYEN THI THANH TAM	女	2005-10-09	027305008693	LE 5.18	
38	H82622850200081252	DANG KIEU MAI	女	2005-08-30	027305008875	LE 5.18	
39	H82622850200081253	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-13	027306001026	LE 5.18	
40	H82622850200081254	NGUYEN THI LINH	女	2006-05-04	027306005008	LE 5.18	
41	H82622850200081255	NGUYEN THI HOAI NGOC	女	2006-01-25	027306006982	LE 5.18	
42	H82622850200081256	BACH THI SEN	女	2006-03-03	027306012406	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081257	DOAN BICH VIET	女	1980-10-20	025180013105	LE 5.19	
2	H82622850200081258	PHAN THUY LINH	女	1994-01-05	025194012664	LE 5.19	
3	H82622850200081259	NGUYEN TRUNG CHIEN	男	2003-09-04	025203003162	LE 5.19	
4	H82622850200081260	DO NGOC HIEU	男	2006-06-30	025206003109	LE 5.19	
5	H82622850200081261	PHAN THI MINH PHUONG	女	2000-02-23	025300005790	LE 5.19	
6	H82622850200081262	LE THI THU HUONG	女	2001-01-20	025301001727	LE 5.19	
7	H82622850200081263	LUONG HA ANH	女	2002-05-01	025302010276	LE 5.19	
8	H82622850200081264	TONG GIA LINH	女	2004-06-30	025304002633	LE 5.19	
9	H82622850200081265	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-08-20	025305002449	LE 5.19	
10	H82622850200081266	NGUYEN NGOC KHANH	女	2006-08-28	025306006529	LE 5.19	
11	H82622850200081267	DO HONG NGOC	女	2007-11-16	025307010497	LE 5.19	
12	H82622850200081268	NGUYEN THI THANH MINH	女	2008-04-12	025308014942	LE 5.19	
13	H82622850200081269	DUONG CHAU LOAN	女	2009-08-11	025309007059	LE 5.19	
14	H82622850200081270	DANG HA TRANG	女	2009-01-02	025309008716	LE 5.19	
15	H82622850200081271	DO MINH CHAU	女	2009-03-21	025309015200	LE 5.19	
16	H82622850200081272	NGUYEN MINH NGOC	女	2010-03-22	025310003185	LE 5.19	
17	H82622850200081273	TRAN ANH THU	女	2010-01-31	025310005926	LE 5.19	
18	H82622850200081274	BUI THI MAI	女	1991-04-04	026191007918	LE 5.19	
19	H82622850200081275	HA THI THANH TAM	女	1994-03-09	026194002250	LE 5.19	
20	H82622850200081276	LUU THI DUNG	女	1995-03-05	026195000652	LE 5.19	
21	H82622850200081277	BUI HONG PHUONG	女	1996-07-28	026196000554	LE 5.19	
22	H82622850200081278	DUONG THANH LOAN	女	1997-07-01	026197003899	LE 5.19	
23	H82622850200081279	NGUYEN THI THANH LAM	女	1999-07-22	026199004845	LE 5.19	



ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM
KHẢO THÍ

VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081280	GIAP PHUONG VI	女	2009-12-14	024309008817	LE 5.20	
2	H82622850200081281	TRAN THI THANH THANH	女	2009-07-22	024309008981	LE 5.20	
3	H82622850200081282	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-11-06	024309009471	LE 5.20	
4	H82622850200081283	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-11-02	024309009698	LE 5.20	
5	H82622850200081284	VU THUY DUONG	女	2009-09-09	024309010144	LE 5.20	
6	H82622850200081285	TRAN THI YEN NHI	女	2009-10-29	024309010267	LE 5.20	
7	H82622850200081286	NGUYEN THI NGUYET	女	2009-08-31	024309010934	LE 5.20	
8	H82622850200081287	TONG THI MAI LAN	女	2009-07-17	024309011186	LE 5.20	
9	H82622850200081288	NGO THI KIEU LINH	女	2009-06-01	024309011228	LE 5.20	
10	H82622850200081289	VU THI MAI	女	2009-05-17	024309011385	LE 5.20	
11	H82622850200081290	TU THI KIM NGAN	女	2009-01-03	024309011828	LE 5.20	
12	H82622850200081291	VU THANH HANG	女	2009-07-22	024309012353	LE 5.20	
13	H82622850200081292	PHUNG HOAI AN	女	2009-05-08	024309013888	LE 5.20	
14	H82622850200081293	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-03-14	024309014206	LE 5.20	
15	H82622850200081294	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-04-19	024309014862	LE 5.20	
16	H82622850200081295	NONG THI HOA	女	2009-08-13	024309015367	LE 5.20	
17	H82622850200081296	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2009-03-02	024309015372	LE 5.20	
18	H82622850200081297	DUONG TUNG GIANG	女	2009-05-22	024309015429	LE 5.20	
19	H82622850200081298	NGO THI PHUONG THAO	女	2009-12-05	024309015737	LE 5.20	
20	H82622850200081299	PHAM THI PHUONG THAO	女	2010-10-15	024310001736	LE 5.20	
21	H82622850200081300	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2010-02-04	024310001859	LE 5.20	
22	H82622850200081301	PHAM THI THANH THAO	女	2010-02-04	024310008674	LE 5.20	
23	H82622850200081302	PHAM MAI TRANG	女	2010-12-12	024310014638	LE 5.20	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081303	NGUYEN THI NGOC AN	女	2004-01-10	024304003046	LE 5.21	
2	H82622850200081304	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-03-10	024304003330	LE 5.21	
3	H82622850200081305	VU CAM NHUNG	女	2004-02-13	024304003860	LE 5.21	
4	H82622850200081306	DO BAO ANH	女	2004-04-03	024304006406	LE 5.21	
5	H82622850200081307	HOANG THI HIEP	女	2004-12-21	024304008778	LE 5.21	
6	H82622850200081308	NGUYEN THI DUONG	女	2004-05-29	024304010291	LE 5.21	
7	H82622850200081309	LE NGAN GIANG	女	2004-07-24	024304012302	LE 5.21	
8	H82622850200081310	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-06-05	024304012746	LE 5.21	
9	H82622850200081311	TRAN NHAT NGAN	女	2005-09-27	024305000056	LE 5.21	
10	H82622850200081312	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-08-03	024305004199	LE 5.21	
11	H82622850200081313	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-12-15	024305007677	LE 5.21	
12	H82622850200081314	HOANG THI THANH HANG	女	2005-01-26	024305012142	LE 5.21	
13	H82622850200081315	NGO QUE ANH	女	2006-06-01	024306008083	LE 5.21	
14	H82622850200081316	NGUYEN THI THU LAN	女	2006-02-04	024306008248	LE 5.21	
15	H82622850200081317	HOANG THI NGOC KHANH	女	2007-09-11	024307001851	LE 5.21	
16	H82622850200081318	NGO THUY LINH	女	2007-12-13	024307008000	LE 5.21	
17	H82622850200081319	DINH THI UYEN NHI	女	2007-09-03	024307013894	LE 5.21	
18	H82622850200081320	DUONG THI HANH	女	2007-08-05	024307014540	LE 5.21	
19	H82622850200081321	HOANG THI KIM ANH	女	2008-05-27	024308001167	LE 5.21	
20	H82622850200081322	TA NHU NGOC	女	2008-08-06	024308005007	LE 5.21	
21	H82622850200081323	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-08-19	024308011054	LE 5.21	
22	H82622850200081324	DANG THI THU HANG	女	2009-09-23	024309000569	LE 5.21	
23	H82622850200081325	NGUYEN THI HUONG	女	2009-12-16	024309000656	LE 5.21	
24	H82622850200081326	BUI NGOC ANH	女	2009-09-10	024309001195	LE 5.21	
25	H82622850200081327	NGO TRA MY	女	2009-01-15	024309001529	LE 5.21	
26	H82622850200081328	NGUYEN THI HOAI	女	2009-07-13	024309001561	LE 5.21	
27	H82622850200081329	NGO THI XUAN DUNG	女	2009-12-31	024309001691	LE 5.21	
28	H82622850200081330	DAO THI HA LINH	女	2009-09-10	024309002215	LE 5.21	
29	H82622850200081331	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-03-01	024309002434	LE 5.21	
30	H82622850200081332	NGO THU HOAI	女	2009-05-29	024309002571	LE 5.21	
31	H82622850200081333	NGUYEN PHAM TRANG	女	2009-05-01	024309003073	LE 5.21	
32	H82622850200081334	TRUONG HOAI THU	女	2009-03-08	024309003127	LE 5.21	
33	H82622850200081335	NGUYEN YEN NHI	女	2009-08-23	024309003288	LE 5.21	
34	H82622850200081336	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-11-25	024309004200	LE 5.21	
35	H82622850200081337	DIEM THI THUY LINH	女	2009-09-04	024309004481	LE 5.21	
36	H82622850200081338	TA DO TUNG CHI	女	2009-07-22	024309004797	LE 5.21	
37	H82622850200081339	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2009-09-24	024309006002	LE 5.21	
38	H82622850200081340	PHAM PHUONG LINH	女	2009-09-22	024309007296	LE 5.21	
39	H82622850200081341	NGUYEN THI NGOAN	女	2009-02-14	024309007894	LE 5.21	
40	H82622850200081342	NGUYEN THUY TIEN	女	2009-05-11	024309008238	LE 5.21	
41	H82622850200081343	THAN THI LAN ANH	女	2009-01-08	024309008252	LE 5.21	
42	H82622850200081344	HOANG NGOC LANH	女	2009-05-19	024309008277	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081345	VU NGOC ANH	女	2009-08-25	030309002901	LE4.22	
2	H82622850200081346	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-01-14	030309003228	LE4.22	
3	H82622850200081347	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-10-29	030309006467	LE4.22	
4	H82622850200081348	PHAM KHANH CHI	女	2009-11-15	030309006601	LE4.22	
5	H82622850200081349	PHAM THI THANH TAM	女	2009-04-13	030309007163	LE4.22	
6	H82622850200081350	LE HONG HANH	女	2009-02-19	030309008819	LE4.22	
7	H82622850200081351	NGUYEN TU QUYEN	女	2009-04-28	030309009425	LE4.22	
8	H82622850200081352	LE THI KIM ANH	女	2009-12-08	030309009849	LE4.22	
9	H82622850200081353	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-07-23	030309009908	LE4.22	
10	H82622850200081354	HOANG THI THU	女	2009-08-12	030309010875	LE4.22	
11	H82622850200081355	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-02-23	030309010930	LE4.22	
12	H82622850200081356	DANG MAI LINH	女	2009-07-11	030309011256	LE4.22	
13	H82622850200081357	VU THI MINH PHUONG	女	2009-03-24	030309011399	LE4.22	
14	H82622850200081358	TA NGOC ANH	女	2009-02-04	030309011669	LE4.22	
15	H82622850200081359	DANG THUY LINH	女	2009-07-11	030309012306	LE4.22	
16	H82622850200081360	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-11-24	030309013151	LE4.22	
17	H82622850200081361	NGUYEN NGOC KHANH HA	女	2009-06-04	030309013350	LE4.22	
18	H82622850200081362	NGUYEN LINH CHI	女	2009-04-04	030309013650	LE4.22	
19	H82622850200081363	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-06-30	030309013685	LE4.22	
20	H82622850200081364	TO THI NGUYET	女	2009-02-13	030309017765	LE4.22	
21	H82622850200081365	NGUYEN PHUONG LINH	女	2012-08-09	030312010087	LE4.22	
22	H82622850200081366	NGUYEN QUOC HUNG	男	1991-10-29	031091021860	LE4.22	
23	H82622850200081367	PHAM THI THANH PHUONG	女	1991-03-18	031191000928	LE4.22	
24	H82622850200081368	DO THI HUYEN	女	1994-02-01	031194002054	LE4.22	
25	H82622850200081369	MAI QUI VUONG	男	2003-07-22	031203004876	LE4.22	
26	H82622850200081370	DO DINH TRUNG	男	2004-08-28	031204004668	LE4.22	
27	H82622850200081371	TRAN DINH GIA HUY	男	2006-06-16	031206000162	LE4.22	
28	H82622850200081372	PHAM VAN DAI	男	2006-03-28	031206020397	LE4.22	
29	H82622850200081373	NGUYEN MINH KHOI	男	2008-12-17	031208000442	LE4.22	
30	H82622850200081374	TRAN QUANG TAN	男	2010-01-29	031210002270	LE4.22	
31	H82622850200081375	LE THI THU HUONG	女	2000-09-24	031300003403	LE4.22	
32	H82622850200081376	NGUYEN THI THANH	女	2001-01-31	031301001719	LE4.22	
33	H82622850200081377	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE4.22	
34	H82622850200081378	CAO PHUONG THAO	女	2003-11-17	031303004780	LE4.22	
35	H82622850200081379	LA THI THU HA	女	2003-08-12	031303008316	LE4.22	
36	H82622850200081380	PHAM THI THUONG	女	2003-06-05	031303009280	LE4.22	
37	H82622850200081381	DO LAN ANH	女	2003-08-29	031303010261	LE4.22	
38	H82622850200081382	VU THI DUNG	女	2003-08-19	031303012149	LE4.22	
39	H82622850200081383	LE THI THANH TRUC	女	2004-12-02	031304000991	LE4.22	
40	H82622850200081384	NGO THI MINH PHUONG	女	2004-09-30	031304001569	LE4.22	
41	H82622850200081385	NGUYEN THI THU UYEN	女	2004-09-12	031304001824	LE4.22	
42	H82622850200081386	PHAN BAO CHI	女	2004-06-06	031304007213	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081387	NGUYEN TUE LAM	女	2010-10-19	022310001906	LR 2.3	
2	H82622850200081388	DANG THANH VAN	女	2010-09-27	022310003653	LR 2.3	
3	H82622850200081389	PHUNG THI HA ANH	女	2010-03-11	022310005384	LR 2.3	
4	H82622850200081390	TAY DIEP CHI	女	2010-08-08	022310008595	LR 2.3	
5	H82622850200081391	TRAN BICH NGOC	女	2010-08-22	022310008961	LR 2.3	
6	H82622850200081392	VO THI THU HANG	女	2010-08-16	022310009913	LR 2.3	
7	H82622850200081393	NGO THANH THAO	女	2010-09-27	022310010077	LR 2.3	
8	H82622850200081394	AN THI ANH HUYEN	女	2010-10-04	022310011354	LR 2.3	
9	H82622850200081395	TRAN THI THOA	女	1994-03-30	024194004696	LR 2.3	
10	H82622850200081396	DO THI TRANG QUYEN	女	1996-03-15	024196001100	LR 2.3	
11	H82622850200081397	NGUYEN TRIEU MINH HANG	女	1996-11-04	024196010537	LR 2.3	
12	H82622850200081398	VU DINH GIOI	男	2001-01-18	024201012878	LR 2.3	
13	H82622850200081399	BUI XUAN BACH	男	2003-09-07	024203005143	LR 2.3	
14	H82622850200081400	TRIEU VU HUNG	男	2004-07-14	024204000318	LR 2.3	
15	H82622850200081401	NGUYEN NGOC TUNG	男	2004-05-01	024204004869	LR 2.3	
16	H82622850200081402	NGUYEN TUAN ANH	男	2004-05-14	024204007310	LR 2.3	
17	H82622850200081403	NGUYEN QUANG HUYNH	男	2004-09-27	024204010758	LR 2.3	
18	H82622850200081404	NGUYEN DUC DUY	男	2005-05-24	024205003976	LR 2.3	
19	H82622850200081405	NGUYEN HAI ANH	男	2006-09-17	024206004292	LR 2.3	
20	H82622850200081406	DIEM DANG HIEU	男	2008-02-05	024208000708	LR 2.3	
21	H82622850200081407	DOAN VAN CHINH	男	2009-12-07	024209000432	LR 2.3	
22	H82622850200081408	NGUYEN VU MINH TUAN	男	2009-07-10	024209002393	LR 2.3	
23	H82622850200081409	PHAN NGOC DUY	男	2009-12-22	024209004068	LR 2.3	
24	H82622850200081410	VU DINH TUNG	男	2009-01-17	024209004089	LR 2.3	
25	H82622850200081411	THAN VIET HOANG	男	2009-06-06	024209005278	LR 2.3	
26	H82622850200081412	VU VIET VINH	男	2009-01-01	024209006420	LR 2.3	
27	H82622850200081413	HA THANH LAM	男	2009-11-10	024209010312	LR 2.3	
28	H82622850200081414	NGUYEN VAN HUNG	男	2009-06-30	024209011745	LR 2.3	
29	H82622850200081415	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-17	024209011793	LR 2.3	
30	H82622850200081416	CHU DUC HUY	男	2009-04-19	024209012600	LR 2.3	
31	H82622850200081417	DOAN QUOC TUAN	男	2009-09-02	024209015176	LR 2.3	
32	H82622850200081418	LE THANH TUNG	男	2009-12-24	024209017025	LR 2.3	
33	H82622850200081419	TANG GIA BAO	男	2012-12-22	024212020402	LR 2.3	
34	H82622850200081420	NGUYEN THU TRANG	女	2000-02-29	024300006684	LR 2.3	
35	H82622850200081421	LUONG THI XUAN	女	2001-02-01	024301003047	LR 2.3	
36	H82622850200081422	PHAM THI HAI YEN	女	2001-09-11	024301007543	LR 2.3	
37	H82622850200081423	DO PHUONG THAO	女	2003-12-22	024303000440	LR 2.3	
38	H82622850200081424	BE THI THANH THAO	女	2003-02-15	024303005943	LR 2.3	
39	H82622850200081425	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2003-10-06	024303011227	LR 2.3	
40	H82622850200081426	NGUYEN THI THUY	女	2003-07-18	024303011854	LR 2.3	
41	H82622850200081427	NGUYEN MY ANH	女	2004-12-18	024304002181	LR 2.3	
42	H82622850200081428	PHAN HOANG BAO NGOC	女	2004-02-15	024304002602	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081429	HOANG THI VINH	♀	2007-04-07	022307000699	LR 2.4	
2	H82622850200081430	LY THI NGAN	♀	2007-08-25	022307005133	LR 2.4	
3	H82622850200081431	HOANG THI HA	♀	2007-07-16	022307005620	LR 2.4	
4	H82622850200081432	TRAN THU PHUONG	♀	2007-12-02	022307007953	LR 2.4	
5	H82622850200081433	HOANG MINH THU	♀	2007-09-14	022307009196	LR 2.4	
6	H82622850200081434	HOANG THI ANH THU	♀	2007-09-12	022307009327	LR 2.4	
7	H82622850200081435	PHAM LINH NHI	♀	2007-10-16	022307010200	LR 2.4	
8	H82622850200081436	MA THI NGA	♀	2007-07-13	022307010268	LR 2.4	
9	H82622850200081437	NGUYEN THI HUONG	♀	2007-09-28	022307011154	LR 2.4	
10	H82622850200081438	HOANG MAI LUONG	♀	2007-01-02	022307012063	LR 2.4	
11	H82622850200081439	LY PHUONG THAO	♀	2008-10-18	022308001654	LR 2.4	
12	H82622850200081440	LE THI HONG PHUONG	♀	2008-11-05	022308004363	LR 2.4	
13	H82622850200081441	NGUYEN PHUONG THAO	♀	2008-01-09	022308006787	LR 2.4	
14	H82622850200081442	BUI NGOC LINH	♀	2008-01-28	022308010611	LR 2.4	
15	H82622850200081443	NGUYEN NGOC MINH	♀	2009-02-08	022309000335	LR 2.4	
16	H82622850200081444	NGUYEN THI HOAI ANH	♀	2009-03-11	022309000338	LR 2.4	
17	H82622850200081445	NGUYEN HUYEN TRANG	♀	2009-12-05	022309000394	LR 2.4	
18	H82622850200081446	LE HOANG ANH	♀	2009-06-28	022309000793	LR 2.4	
19	H82622850200081447	NGUYEN KHANH LINH	♀	2009-10-09	022309002267	LR 2.4	
20	H82622850200081448	NGUYEN MINH ANH	♀	2009-08-30	022309002456	LR 2.4	
21	H82622850200081449	BUI ANH THU	♀	2009-08-07	022309004158	LR 2.4	
22	H82622850200081450	NGUYEN YEN VY	♀	2009-11-27	022309004258	LR 2.4	
23	H82622850200081451	TRAN NGUYEN ANH THU	♀	2009-09-30	022309004798	LR 2.4	
24	H82622850200081452	LUU THU HIEN	♀	2009-05-22	022309005250	LR 2.4	
25	H82622850200081453	TRAN NGOC HUYEN	♀	2009-08-16	022309005605	LR 2.4	
26	H82622850200081454	NGUYEN TRAN HUYEN LINH	♀	2009-03-09	022309006177	LR 2.4	
27	H82622850200081455	TRUONG HA PHUONG	♀	2009-03-08	022309007221	LR 2.4	
28	H82622850200081456	TA LE THU PHUONG	♀	2009-08-18	022309007677	LR 2.4	
29	H82622850200081457	NGUYEN THI THOM	♀	2009-07-07	022309007824	LR 2.4	
30	H82622850200081458	MAI THUY DUONG	♀	2009-11-29	022309008235	LR 2.4	
31	H82622850200081459	LUU HOANG YEN LAM	♀	2009-03-30	022309008562	LR 2.4	
32	H82622850200081460	PHAM THAO NGUYEN	♀	2009-10-26	022309010431	LR 2.4	
33	H82622850200081461	DINH KHANH LINH	♀	2009-03-28	022309010606	LR 2.4	
34	H82622850200081462	PHUNG THI KIM OANH	♀	2009-02-05	022309011799	LR 2.4	
35	H82622850200081463	NGUYEN KIEU AN	♀	2009-09-17	022309011844	LR 2.4	
36	H82622850200081464	NGUYEN PHUONG NGA	♀	2009-04-26	022309011927	LR 2.4	
37	H82622850200081465	PHAM MINH ANH	♀	2009-11-03	022309012120	LR 2.4	
38	H82622850200081466	NGUYEN MINH ANH	♀	2009-04-07	022309012173	LR 2.4	
39	H82622850200081467	MAI NGOC HUYEN	♀	2009-06-04	022309012196	LR 2.4	
40	H82622850200081468	DO THI KHANH HUYEN	♀	2009-07-20	022309012346	LR 2.4	
41	H82622850200081469	NGUYEN DANG BAO LY	♀	2009-10-29	022309012385	LR 2.4	
42	H82622850200081470	LUU TRIEU VY	♀	2009-02-08	022309012615	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI HIỆNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081471	NGUYEN THE MANH	男	2009-04-13	022209004329	LR 2.5	
2	H82622850200081472	NGUYEN THANH TRUNG	男	2009-08-18	022209005008	LR 2.5	
3	H82622850200081473	NGUYEN TAN DUNG	男	2008-05-08	022209005354	LR 2.5	
4	H82622850200081474	NGUYEN THUY LINH	女	2000-04-29	022300004511	LR 2.5	
5	H82622850200081475	DAM TRA MI	女	2000-11-30	022300006894	LR 2.5	
6	H82622850200081476	PHAN THI THU HANG	女	2001-04-16	022301000945	LR 2.5	
7	H82622850200081477	VU THANH HOA	女	2002-02-16	022302003972	LR 2.5	
8	H82622850200081478	VU THI NAM PHUONG	女	2002-05-05	022302004154	LR 2.5	
9	H82622850200081479	LE THI ANH DAO	女	2003-12-31	022303001398	LR 2.5	
10	H82622850200081480	NGUYEN NHU THAO	女	2003-10-22	022303001590	LR 2.5	
11	H82622850200081481	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-05-26	022303002495	LR 2.5	
12	H82622850200081482	DAO HOAI TRANG	女	2003-03-14	022303003502	LR 2.5	
13	H82622850200081483	BUI THI THU THAO	女	2003-10-19	022303003885	LR 2.5	
14	H82622850200081484	VU THI THU PHUONG	女	2003-10-23	022303004462	LR 2.5	
15	H82622850200081485	DINH NGOC THUY	女	2003-02-27	022303005203	LR 2.5	
16	H82622850200081486	DO THANH THAO	女	2003-02-10	022303006570	LR 2.5	
17	H82622850200081487	LE HIEN THAO	女	2004-11-07	022304002931	LR 2.5	
18	H82622850200081488	LE MINH THU	女	2004-11-20	022304006527	LR 2.5	
19	H82622850200081489	PHAM THUY HIEN	女	2005-05-17	022305002089	LR 2.5	
20	H82622850200081490	DUONG THI HOA	女	2005-07-24	022305004488	LR 2.5	
21	H82622850200081491	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-04-20	022306011281	LR 2.5	
22	H82622850200081492	VU NGOC LINH	女	2006-09-10	022306011943	LR 2.5	
23	H82622850200081493	TRAN THI THUY LINH	女	2007-01-14	022307000079	LR 2.5	
24	H82622850200081494	TRUONG THI PHUONG LINH	女	2007-02-18	022307000123	LR 2.5	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081495	DUONG THI HANG	女	2005-06-10	019305005258	LR 2.6	
2	H82622850200081496	TRAN HUYEN MAI	女	2006-11-15	019306003621	LR 2.6	
3	H82622850200081497	NONG THI KHANH LY	女	2006-06-19	019306008154	LR 2.6	
4	H82622850200081498	NGUYEN BINH MINH	女	2006-10-20	019306011236	LR 2.6	
5	H82622850200081499	DO HOAI NGOC	女	2009-10-13	019309009331	LR 2.6	
6	H82622850200081500	HOANG QUYNH ANH	女	2009-01-13	019309010316	LR 2.6	
7	H82622850200081501	LUU VIET KHOI	男	1994-10-20	020094000432	LR 2.6	
8	H82622850200081502	NGUYEN THI KIM CHI	女	1996-05-02	020196003405	LR 2.6	
9	H82622850200081503	DANG ANH NGUYET	女	1997-01-02	020197006112	LR 2.6	
10	H82622850200081504	DO THI THU HANG	女	1999-08-18	020199003199	LR 2.6	
11	H82622850200081505	HOANG VAN DUC	男	2002-11-30	020202007530	LR 2.6	
12	H82622850200081506	HO DANG KHOA	男	2007-07-01	020207005319	LR 2.6	
13	H82622850200081507	VI PHUONG THAO	女	2003-10-30	020303000057	LR 2.6	
14	H82622850200081508	LUONG BAO NGOC	女	2003-04-24	020303000593	LR 2.6	
15	H82622850200081509	LANG YEN NHI	女	2003-05-17	020303001384	LR 2.6	
16	H82622850200081510	TRAN NGOC DIEU	女	2003-12-10	020303002674	LR 2.6	
17	H82622850200081511	HOANG THI KHANH HONG	女	2003-01-29	020303003945	LR 2.6	
18	H82622850200081512	TRIEU THI NGOC LINH	女	2005-06-26	020305005756	LR 2.6	
19	H82622850200081513	HOANG THI DUONG	女	2005-10-03	020305008023	LR 2.6	
20	H82622850200081514	HOANG THANH TAM	女	2006-02-17	020306006396	LR 2.6	
21	H82622850200081516	TU DINH BAO CHI	女	2009-09-01	020309003457	LR 2.6	
22	H82622850200081517	HOANG THI QUYNH ANH	女	2009-11-03	020309003772	LR 2.6	
23	H82622850200081518	BUI YEN TRANG	女	2009-12-23	020309004199	LR 2.6	
24	H82622850200081519	NGUYEN LAN PHUONG	女	2009-07-20	020309007433	LR 2.6	
25	H82622850200081520	DOAN NGOC HA	女	1996-10-26	022196000555	LR 2.6	
26	H82622850200081521	DANG THI PHUONG	女	1997-12-11	022197000386	LR 2.6	
27	H82622850200081522	NGUYEN THUY HANG	女	1997-02-22	022197009852	LR 2.6	
28	H82622850200081523	VI THI TIEU LINH	女	1998-10-18	022198003471	LR 2.6	
29	H82622850200081524	DUONG PHAM PHUONG DIEM	女	1999-12-02	022199012472	LR 2.6	
30	H82622850200081525	VU CONG MINH	男	2002-02-02	022202002350	LR 2.6	
31	H82622850200081526	NGUYEN THANH TRUNG	男	2003-06-04	022203001637	LR 2.6	
32	H82622850200081527	BUI DUONG THAO	男	2003-03-18	022203003162	LR 2.6	
33	H82622850200081528	NGUYEN DUC THANG	男	2003-10-22	022203006568	LR 2.6	
34	H82622850200081529	PHAM DUY CUONG	男	2003-08-05	022203007518	LR 2.6	
35	H82622850200081530	NGUYEN VAN TAN	男	2003-06-24	022203007605	LR 2.6	
36	H82622850200081531	PHAM VAN DUY	男	2004-11-07	022204009639	LR 2.6	
37	H82622850200081532	DANG HUU PHUC	男	2005-03-14	022205000037	LR 2.6	
38	H82622850200081533	KHUC TRUNG NGUYEN	男	2005-06-16	022205002883	LR 2.6	
39	H82622850200081534	LE DUC TAM	男	2007-12-19	022207005280	LR 2.6	
40	H82622850200081535	DOAN THAI TOAN	男	2008-09-17	022208003904	LR 2.6	
41	H82622850200081536	NGUYEN QUANG MINH	男	2009-11-09	022209000692	LR 2.6	
42	H82622850200081711	PHAM CHUC MAI ANH	女	2007-07-01	020307004020	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081537	LE THANH BINH	女	2004-07-11	017304006807	LR 3.10	
2	H82622850200081538	TRINH THI YEN NHI	女	2009-10-28	017309003524	LR 3.10	
3	H82622850200081539	NGUYEN THI KIM NGAN	女	1988-09-23	019188005160	LR 3.10	
4	H82622850200081540	NGUYEN HONG NU	女	1990-04-16	019190006019	LR 3.10	
5	H82622850200081541	HOANG THI LIEN	女	1994-12-26	019194002055	LR 3.10	
6	H82622850200081542	NONG NGOC TRAM	女	1996-09-06	019196003493	LR 3.10	
7	H82622850200081543	NGUYEN THI THU HOA	女	1998-03-29	019198000743	LR 3.10	
8	H82622850200081544	CHU MANH HAI	男	2004-12-04	019204004690	LR 3.10	
9	H82622850200081545	NGUYEN THO DAI	男	2005-01-19	019205011099	LR 3.10	
10	H82622850200081546	HA THI PHUONG	女	2000-09-25	019300004776	LR 3.10	
11	H82622850200081547	BUI THI MAI HUONG	女	2001-11-10	019301002966	LR 3.10	
12	H82622850200081548	NGUYEN THI LAN ANH	女	2002-03-23	019302008379	LR 3.10	
13	H82622850200081549	DOAN THI HIEN	女	2003-07-07	019303000700	LR 3.10	
14	H82622850200081550	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-02-24	019303001519	LR 3.10	
15	H82622850200081551	NGO THI THU PHUONG	女	2003-09-04	019303004155	LR 3.10	
16	H82622850200081552	LY THI THU HA	女	2003-10-04	019303007838	LR 3.10	
17	H82622850200081553	LE THI ANH	女	2003-06-17	019303008295	LR 3.10	
18	H82622850200081554	TRINH THI MINH THUY	女	2004-09-24	019304000935	LR 3.10	
19	H82622850200081555	TRAN QUYNH ANH	女	2004-01-20	019304002310	LR 3.10	
20	H82622850200081556	HA THI MY LE	女	2004-10-23	019304004342	LR 3.10	
21	H82622850200081557	LUU GIAO LINH	女	2004-07-20	019304004869	LR 3.10	
22	H82622850200081558	NGUYEN THI PHU	女	2004-02-08	019304008541	LR 3.10	
23	H82622850200081559	TA THI XEN	女	2005-07-15	019305002000	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081560	HA PHUONG THAO TIEN	女	2010-07-10	001310049929	LR 3.7	
2	H82622850200081561	LE DO VAN KHANH	女	2012-05-08	001312025118	LR 3.7	
3	H82622850200081562	KIEU VU DUC HUY	男	2009-09-21	002109031800	LR 3.7	
4	H82622850200081563	LENH THI KIEU	女	1999-11-16	002199001340	LR 3.7	
5	H82622850200081564	THANG THI SOI	女	2000-12-28	002300002751	LR 3.7	
6	H82622850200081565	NGUYEN HUONG MAI	女	2006-09-22	002306000276	LR 3.7	
7	H82622850200081566	PHAN HOANG MINH CHAU	女	2006-05-27	002306001708	LR 3.7	
8	H82622850200081567	HOANG THI HIEP	女	1990-12-28	004190001644	LR 3.7	
9	H82622850200081568	NGOC THI THUYEN	女	1996-07-12	004196006969	LR 3.7	
10	H82622850200081569	THAM KHANH LY	女	1997-01-29	004197002989	LR 3.7	
11	H82622850200081570	HOANG VAN TRUONG	男	2003-09-09	004203005318	LR 3.7	
12	H82622850200081571	PHAN THI TRANG	女	2002-04-08	004302003804	LR 3.7	
13	H82622850200081572	HOANG NHAT NGUYET	女	2003-10-12	004303000417	LR 3.7	
14	H82622850200081573	NONG MY HANH	女	2006-03-03	004306000772	LR 3.7	
15	H82622850200081574	NGUYEN THI HOA	女	2008-12-07	004308001665	LR 3.7	
16	H82622850200081575	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LR 3.7	
17	H82622850200081576	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-07-04	004308005178	LR 3.7	
18	H82622850200081577	THAO A PAO	男	1995-03-12	006095000407	LR 3.7	
19	H82622850200081578	HOANG THI PHAN	女	1996-11-11	006196004639	LR 3.7	
20	H82622850200081579	SAM THI MINH THU	女	2001-02-01	006301004785	LR 3.7	
21	H82622850200081580	TRIEU THI HOI	女	2002-11-20	006302002562	LR 3.7	
22	H82622850200081581	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-22	006304002088	LR 3.7	
23	H82622850200081582	HOANG THI PHUONG NIEM	女	2009-01-03	006309003733	LR 3.7	
24	H82622850200081583	HA THI HOA	女	1988-05-08	008188012166	LR 3.7	
25	H82622850200081584	TRIEU THI GHEN	女	1998-02-10	008198008874	LR 3.7	
26	H82622850200081585	NGUYEN HONG MINH	女	2000-07-14	008300006604	LR 3.7	
27	H82622850200081586	MIEU KHA TU	女	2004-08-26	008304002094	LR 3.7	
28	H82622850200081587	BAN PHUONG HUE	女	2005-10-19	008305008494	LR 3.7	
29	H82622850200081588	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-12-31	008306005267	LR 3.7	
30	H82622850200081589	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 3.7	
31	H82622850200081590	TRAN HOAI LINH	女	2005-08-30	010305000750	LR 3.7	
32	H82622850200081591	LE PHUONG THAO	女	2005-07-29	010305003806	LR 3.7	
33	H82622850200081592	GIANG THI YEN NHI	女	2009-07-12	011309005408	LR 3.7	
34	H82622850200081593	CAO PHUONG LINH	女	2000-01-03	014300007560	LR 3.7	
35	H82622850200081594	LE THANH TUNG	男	2005-07-25	015205000253	LR 3.7	
36	H82622850200081595	PHUNG TRUNG HIEU	男	2009-02-11	015209007388	LR 3.7	
37	H82622850200081596	HOANG THI HUYEN DIEU	女	2004-09-14	015304009162	LR 3.7	
38	H82622850200081597	HA THU HIEN	女	2007-04-15	015307009019	LR 3.7	
39	H82622850200081598	PHAM THI HONG	女	2009-11-13	015309007649	LR 3.7	
40	H82622850200081599	NGUYEN PHUONG MAI	女	1993-07-19	017193011314	LR 3.7	
41	H82622850200081600	BUI THI BICH	女	1999-07-18	017199003525	LR 3.7	
42	H82622850200081601	DINH THI THANH HANG	女	2003-09-15	017303007929	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÀI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
★ HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081602	DUONG HOANG MAI LINH	女	2003-09-25	001303004872	LR 3.8	
2	H82622850200081603	DANG THI KIM ANH	女	2003-12-31	001303010799	LR 3.8	
3	H82622850200081604	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-12-19	001303019967	LR 3.8	
4	H82622850200081605	LE HONG NGOC	女	2003-11-23	001303042235	LR 3.8	
5	H82622850200081606	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2003-10-09	001303048904	LR 3.8	
6	H82622850200081607	PHAM THUY QUYNH	女	2004-10-09	001304004970	LR 3.8	
7	H82622850200081608	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-10-06	001304008368	LR 3.8	
8	H82622850200081609	CAO THI PHUONG THAO	女	2004-09-06	001304012258	LR 3.8	
9	H82622850200081610	NGUYEN NGOC PHUONG ANH	女	2004-11-08	001304022632	LR 3.8	
10	H82622850200081611	NGUYEN BICH NGOC	女	2004-02-07	001304050832	LR 3.8	
11	H82622850200081612	DANG BAO TRAN	女	2005-03-19	001305000306	LR 3.8	
12	H82622850200081613	TRIEU NHU QUYNH	女	2005-09-05	001305009420	LR 3.8	
13	H82622850200081614	TRIEU HUYEN TRANG	女	2005-09-05	001305009444	LR 3.8	
14	H82622850200081615	PHAM LE HONG MINH	女	2005-11-30	001305011296	LR 3.8	
15	H82622850200081616	LE NGOC LINH	女	2005-09-09	001305016696	LR 3.8	
16	H82622850200081617	HOANG THUY TRANG	女	2005-12-18	001305038936	LR 3.8	
17	H82622850200081618	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-07-20	001306002791	LR 3.8	
18	H82622850200081619	NGUYEN DIEU ANH	女	2006-02-28	001306006811	LR 3.8	
19	H82622850200081620	NGUYEN TU LINH	女	2006-01-24	001306063847	LR 3.8	
20	H82622850200081621	NGUYEN DIEU HUONG	女	2006-10-08	001306071156	LR 3.8	
21	H82622850200081622	NGUYEN UYEN NHI	女	2007-07-18	001307005759	LR 3.8	
22	H82622850200081623	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2007-10-15	001307021330	LR 3.8	
23	H82622850200081624	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2007-10-09	001307025146	LR 3.8	
24	H82622850200081625	NGUYEN HOANG DUYEN	女	2007-08-05	001307033272	LR 3.8	
25	H82622850200081626	NGUYEN HANH TRANG	女	2007-09-19	001307047989	LR 3.8	
26	H82622850200081627	DANG KHANH THU	女	2008-12-10	001308001210	LR 3.8	
27	H82622850200081628	PHAM THI MINH THU	女	2008-01-10	001308003325	LR 3.8	
28	H82622850200081629	TRINH GIA HAN	女	2008-10-18	001308011008	LR 3.8	
29	H82622850200081630	DANG THANH HA	女	2008-05-10	001308033647	LR 3.8	
30	H82622850200081631	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-03	001308039039	LR 3.8	
31	H82622850200081632	PHAM VAN ANH	女	2008-08-20	001308040251	LR 3.8	
32	H82622850200081633	DUONG GIA LINH	女	2009-07-08	001309000064	LR 3.8	
33	H82622850200081634	VU MINH ANH	女	2009-05-31	001309004485	LR 3.8	
34	H82622850200081635	NGUYEN TRA MY	女	2009-12-06	001309012808	LR 3.8	
35	H82622850200081636	HOANG HUONG NGAN	女	2009-02-14	001309030372	LR 3.8	
36	H82622850200081637	NGUYEN THUY LINH	女	2009-10-13	001309041904	LR 3.8	
37	H82622850200081638	NGUYEN TRAN KHANH VY	女	2009-02-18	001309043828	LR 3.8	
38	H82622850200081639	PHUNG HUYEN THU	女	2009-10-09	001309045558	LR 3.8	
39	H82622850200081640	DAO PHUONG LINH	女	2009-09-19	001309054453	LR 3.8	
40	H82622850200081641	PHAM NGUYEN HA LINH	女	2009-08-25	001309106379	LR 3.8	
41	H82622850200081642	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-10-30	001309106550	LR 3.8	
42	H82622850200081643	VU HA MY	女	2010-04-30	001310036971	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081644	LE THANH HANG	女	1993-12-29	001193021193	LR 3.9	
2	H82622850200081645	NGUYEN THI BAC	女	1994-02-27	001194071665	LR 3.9	
3	H82622850200081646	NGUYEN HANH TAM	女	1997-12-14	001197013481	LR 3.9	
4	H82622850200081647	BUI THI PHUONG	女	1997-02-21	001197017363	LR 3.9	
5	H82622850200081648	CHU THI UYEN	女	1999-04-14	001199028065	LR 3.9	
6	H82622850200081649	DO GIANG TRUONG	男	2001-06-28	001201019068	LR 3.9	
7	H82622850200081650	QUACH TUAN KHAI	男	2004-07-30	001204004725	LR 3.9	
8	H82622850200081651	NGUYEN NAM KHANH	男	2004-11-21	001204006429	LR 3.9	
9	H82622850200081652	BUI HUU HA	男	2004-09-19	001204020256	LR 3.9	
10	H82622850200081653	NGUYEN QUANG HUY	男	2004-08-25	001204036464	LR 3.9	
11	H82622850200081654	DO HONG QUAN	男	2005-04-10	001205001960	LR 3.9	
12	H82622850200081655	NGUYEN QUI LINH	男	2005-12-15	001205029021	LR 3.9	
13	H82622850200081656	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-07-10	001206037278	LR 3.9	
14	H82622850200081657	HOANG DUC PHU	男	2007-08-15	001207063842	LR 3.9	
15	H82622850200081658	NGUYEN DUC SON	男	2008-08-13	001208001904	LR 3.9	
16	H82622850200081659	LE QUOC HUNG	男	2008-09-03	001208066293	LR 3.9	
17	H82622850200081660	NGUYEN HUNG MINH	男	2009-10-12	001209067929	LR 3.9	
18	H82622850200081661	LE THI LAN	女	2000-10-26	001300005010	LR 3.9	
19	H82622850200081662	DO NHU QUYNH	女	2001-08-01	001301014507	LR 3.9	
20	H82622850200081663	LE THI THAO VAN	女	2001-05-15	001301016472	LR 3.9	
21	H82622850200081664	LE THI HUE	女	2001-01-28	001301029905	LR 3.9	
22	H82622850200081665	NGUYEN THAI VAN	女	2002-03-29	001302014253	LR 3.9	
23	H82622850200081666	HA ANH	女	2002-05-09	001302020026	LR 3.9	
24	H82622850200081667	TRINH THI THANH CHUC	女	2002-07-07	001302022661	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82622850200081668	PHAM THI LAN PHUONG	女	2000-06-17	036300008960	IE 4.13	
2	H82622850200081669	VU THI NHAI	女	2002-08-03	036302005777	IE 4.13	
3	H82622850200081670	TRAN THI TAM TAM	女	2002-10-05	036302006757	IE 4.13	
4	H82622850200081671	LE THI CHAM	女	2003-09-14	036303008791	IE 4.13	
5	H82622850200081672	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-09-27	036304001697	IE 4.13	
6	H82622850200081673	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-12-17	036305003142	IE 4.13	
7	H82622850200081674	NGUYEN TRUC THAO	女	2005-08-12	036305005177	IE 4.13	
8	H82622850200081675	PHAN THI THANH THANH	女	2005-08-30	036305005392	IE 4.13	
9	H82622850200081676	TRAN THI MINH HANG	女	2005-07-11	036305005888	IE 4.13	
10	H82622850200081677	TRAN THI BICH NGOC	女	2006-06-04	036306016092	IE 4.13	
11	H82622850200081678	VU THI PHUONG CHI	女	2007-09-16	036307002055	IE 4.13	
12	H82622850200081679	NGUYEN THI QUYNH LINH	女	2007-11-12	036307002824	IE 4.13	
13	H82622850200081680	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2007-06-07	036307018091	IE 4.13	
14	H82622850200081681	TRAN THI PHUONG THAO	女	2008-11-07	036308015330	IE 4.13	
15	H82622850200081682	TRAN THI LAN ANH	女	2008-10-21	036308017307	IE 4.13	
16	H82622850200081683	VU THI HA GIANG	女	2009-12-05	036309005816	IE 4.13	
17	H82622850200081684	DINH THI TUYET	女	2009-10-19	036309007608	IE 4.13	
18	H82622850200081685	DINH THI THANH MAI	女	2009-10-19	036309011792	IE 4.13	
19	H82622850200081686	NGUYEN PHUONG ANH	女	2989-12-06	037189008108	IE 4.13	
20	H82622850200081687	DAO THI VAN ANH	女	1991-10-17	037191003891	IE 4.13	
21	H82622850200081688	TRINH THI LOAN	女	1992-10-23	037192006346	IE 4.13	
22	H82622850200081689	BUI MY TRINH	女	1997-05-17	037197005650	IE 4.13	
23	H82622850200081690	PHAM THI BINH QUYEN	女	1999-10-18	037199007116	IE 4.13	
24	H82622850200081691	TRU MINH PHUC	男	2004-11-27	037204004615	IE 4.13	
25	H82622850200081692	TRAN THI HOAI	女	2004-11-26	037304005267	IE 4.13	
26	H82622850200081693	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2006-01-25	037306000415	IE 4.13	
27	H82622850200081694	DUONG THI HIEN	女	2006-08-06	037306001153	IE 4.13	
28	H82622850200081695	TONG KHANH LINH	女	2006-05-25	037306001813	IE 4.13	
29	H82622850200081696	VU THI HUONG QUYNH	女	2007-01-17	037307002196	IE 4.13	
30	H82622850200081697	LE THI AN	女	2008-06-18	037308002059	IE 4.13	
31	H82622850200081698	VU PHUONG THAO	女	2008-08-12	037308008340	IE 4.13	
32	H82622850200081699	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	037309005383	IE 4.13	
33	H82622850200081700	TRAN THI PHUONG THUY	女	2009-06-05	037309006400	IE 4.13	
34	H82622850200081701	NGUYEN THI PHUONG MINH	女	2009-05-03	037309063511	IE 4.13	
35	H82622850200081702	BUI NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-08-16	037309063521	IE 4.13	
36	H82622850200081703	VU THUY DUONG	女	2013-01-27	037313011019	IE 4.13	
37	H82622850200081704	LE THI KIM GIANG	女	1980-01-01	038180021962	IE 4.13	
38	H82622850200081705	TRINH THI HONG	女	1992-12-06	038192046597	IE 4.13	
39	H82622850200081706	PHAM NHU CUONG	男	2000-02-02	038200015381	IE 4.13	
40	H82622850200081707	DOAN NGUYEN NHAT MINH	男	2009-10-25	038209009470	IE 4.13	
41	H82622850200081708	NGUYEN VAN QUOC	男	2009-09-02	038209023828	IE 4.13	
42	H82622850200081709	PHAM THI THUY NGA	女	2002-04-17	038302004448	IE 4.13	